

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 131/2024/DS-PT

Ngày: 30-8-2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thị Vân

Ông Nguyễn Duy Hoài

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Huyền – Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2024/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2024/DS-ST ngày 10/6/2024 Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 281/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 145/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Phạm Văn Q, sinh năm: 1980; cư trú tại số C, đường T, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hán Đôn Gia H, sinh năm: 1999; cư trú tại số A, đường Y, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- **Bị đơn:** Ông Hoàng Đình C, sinh năm: 1963, bà Trần Thị N, sinh năm: 1968; cư trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Hoàng Hải T, sinh năm: 1992; cư trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 28/8/2024).

Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Trần Thị N: Luật sư Nguyễn Văn T1 – Công ty L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

- *Người làm chứng*: Ông Vương Văn H1, sinh năm: 1995; cư trú tại thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Ông Phạm Văn Q - Nguyên đơn; ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N – Bị đơn.

(Ông H, bà N, ông T, luật sư T1 có mặt tại phiên tòa; ông Q, ông C vắng mặt, người làm chứng Tòa không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hán Đôn Gia H trình bày*: Ngày 01/6/2021 ông Phạm Văn Q với ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N có ký kết hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Theo đó, ông C, bà N sẽ chuyển nhượng cho ông Q diện tích đất 8.295m² thuộc thửa 52, tờ bản đồ 12, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Hai bên thống nhất giá chuyển nhượng là 9.800.000.000 đồng, thời hạn đặt cọc là 90 ngày kể từ ngày 01/6/2021 đến ngày 01/10/2021, số tiền đặt cọc là 1.000.000.000 đồng, ngày 01/6/2021 ông Q chuyển vào tài khoản cho ông C, bà N số tiền 300.000.000 đồng, ngày 02/6/2021 ông Q tiếp tục chuyển khoản cho ông C, bà N số tiền 700.000.000 đồng, tổng cộng ông Q đã chuyển khoản cho ông C, bà Nghĩ là 1.000.000.000 đồng.

Thời hạn đặt cọc hai bên thống nhất là 90 ngày nhưng sau đó tại thời điểm hết thời hạn đặt cọc thì thành phố Hồ Chí Minh đang có dịch Covid-19 nên đang trong thời gian giãn cách xã hội, ông Q không thể lên gặp ông C, bà N để thực hiện theo thỏa thuận. Vì vậy, thông qua người môi giới là ông Vương Văn H1 thì ngày 10/9/2021 ông Q đã chuyển khoản cho ông H1, nhờ ông H1 cầm 200.000.000 đồng giao cho ông C, bà N nên ngày 10/9/2021 ông H1 đã cầm 200.000.000 đồng tiền mặt giao cho ông C, bà N tại nhà ông C, bà N. Lý do giao tiền mặt là để bổ sung thêm tiền đặt cọc và gia hạn thêm thời hạn đặt cọc đến khi hết giãn cách.

Đến ngày 03/11/2021 ông Q tiếp tục chuyển khoản cho ông C, bà N 2.000.000.000 đồng. Như vậy, tính đến nay ông Q đã giao cho ông C, bà N tổng số tiền là 3.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình làm việc thì ông C, bà N không thừa nhận số tiền 2.000.000.000 đồng chuyển vào ngày 03/11/2021 là tiền cọc đất nên ông Q không yêu cầu đòi với số tiền 2.000.000.000 đồng mà ông Q yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng đặt cọc lập ngày 01/6/2021 giữa ông Phạm Văn Q với vợ chồng ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N. Buộc ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N phải trả lại cho ông Quân số tiền đặt cọc là 1.200.000.000 đồng, tiền

phạt cọc là 3.600.000.000 đồng, tổng cộng là 4.800.000.000 đồng. Ngoài ra nguyên đơn không còn yêu cầu nào khác.

- *Bị đơn vợ chồng ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N trình bày:* Vợ chồng ông bà là chủ sử thửa đất số 52, tờ bản đồ 12, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Ngày 01/6/2021, ông Vương Văn H1 môi giới nên vợ chồng ông bà đồng ý chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Phạm Văn Q, sau đó hai bên có ký kết hợp đồng đặt cọc với nội dung vợ chồng ông bà đồng ý chuyển nhượng cho ông Q thửa đất nêu trên với giá 9.800.000.000 đồng, ông Q thống nhất đặt cọc 1.000.000.000 đồng, thời hạn đặt cọc là 90 ngày kể từ ngày 01/6/2021 đến ngày 01/10/2021. Ngày 01/6/2021 ông Q chuyển khoản cho vợ chồng ông bà 300.000.000 đồng, ngày 02/6/2021 ông Q chuyển khoản thêm 700.000.000 đồng, tổng cộng là 1.000.000.000 đồng. Ngày 10/9/2021 ông Vương Văn H1 mang 01 tờ giấy vào nhà ông bà, khi đó chỉ có một mình bà N ở nhà, ông H1 nói là ký vào để chuyển xuống cho kế toán của ông Q chuyển tiền về cho ông bà. Do sơ ý nên bà đã ký vào tờ giấy này nhưng bà không được nhận số tiền 200.000.000 đồng này, chữ ký, chữ viết tên Trần Thị N trong giấy nhận thêm tiền cọc đất ngày 10/9/2021 là của bà N, do bà N ký và viết ra.

Trong tháng 10/2021 vợ chồng ông bà có liên lạc yêu cầu ông Q chuyển cho ông bà số tiền 4.000.000.000 đồng để ông bà thanh toán tiền mua đất chỗ khác nhưng ông Q không chuyển cho ông bà. Ngày 03/11/2021 ông Q chuyển khoản cho bà N 2.000.000.000 đồng nhưng không nói gì, ngày 04/11/2021 ông Q gọi điện thoại nói chuyện cho ông bà 2.000.000.000 đồng để ông bà lo công việc nhưng khi đó ông bà đã mất tiền cọc đất chỗ khác nên ông bà không đồng ý bán đất cho ông Q nữa.

Đến nay ông Q khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc lập ngày 01/6/2021 giữa ông Phạm Văn Q với ông bà, yêu cầu ông bà phải trả lại cho ông Quân số tiền đặt cọc là 1.200.000.000 đồng, tiền phạt cọc là 3.600.000.000 đồng, tổng cộng là 4.800.000.000 đồng thì ông bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q mà yêu cầu tiếp tục duy trì hợp đồng này để thực hiện việc chuyển nhượng đất và đề nghị cản trừ số tiền ông bà đã nhận của ông Q là 3.000.000.000 đồng vào tiền chuyển nhượng đất. Ngoài ra bị đơn không trình bày gì thêm.

- *Người làm chứng anh Vương Văn H1 trình bày:* Anh khẳng định anh có ký với tư cách là người làm chứng trong việc giao kết hợp đồng đặt cọc ngày 01/6/2021 giữa ông Phạm Văn Q với vợ chồng ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N. Theo anh được chứng kiến thì khi ký hợp đồng đặt cọc thì hai bên có thỏa thuận với nhau việc thực hiện mua bán sang tên diện tích đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 184465 do UBND huyện L cấp ngày 09/5/2001 với giá 9.800.000.000 đồng.

Đến ngày 10/9/2021 vì lý do dịch bệnh nên ông Phạm Văn Q không di chuyển lên được nên có chuyển khoản cho anh số tiền 200.000.000 đồng đưa cho bà Trần Thị N và đưa giấy nhận thêm tiền cọc cho bà N ký. Nay liên quan đến yêu cầu khởi kiện giữa ông Phạm Văn Q và vợ chồng ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2024/DS-ST ngày 10/6/2024, Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Q về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*” với vợ chồng ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N.

1.1. Hủy hợp đồng đặt cọc lập ngày 01/6/2021 giữa ông Phạm Văn Q với vợ chồng ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N.

1.2. Buộc vợ chồng ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N phải trả cho ông Phạm Văn Q số tiền đặt cọc là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Q về việc yêu cầu vợ chồng ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N phải trả số tiền phạt cọc là 3.600.000.000 đồng (Ba tỷ sáu trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 18/6/2024 ông Phạm Văn Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 13/6/2024 ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Q.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Q rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn bà N, ông T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị: đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 2.000.000.000đ do tại giai đoạn sơ thẩm nguyên đơn đã rút đối với yêu cầu này;

tại phiên tòa phúc thẩm ông H rút toàn bộ kháng cáo nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Q; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông C, bà N. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của ông Phạm Văn Q, ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N; người kháng cáo, thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đối với kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn:

[2.1] Tại phiên tòa hôm nay ông Hán Đôn Gia H rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Xét thấy, việc rút kháng cáo của ông H là tự nguyện, đúng pháp luật nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn Q.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn ông C, bà N đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy rằng:

Việc các bên lập hợp đồng đặt cọc là để đảm bảo cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 8.295m² thuộc thửa số 52, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Trong hợp đồng đặt cọc có nêu giá trị của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phương thức thanh toán, thời gian hoàn thành việc chuyển nhượng, quyền và nghĩa vụ của các bên khi thực hiện hợp đồng. Như vậy, nội dung của hợp đồng đặt cọc là hợp pháp.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc ngày 01/6/2021 và yêu cầu ông C, bà N trả số tiền đã đặt cọc 1.200.000.000 đồng.

Xét thấy, Hợp đồng đặt cọc ngày 01/6/2021 thể hiện “Ngày 01/6/2021, bên bán (bên A) là ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N, bên mua (bên B) ông Phạm Văn Q. Sau khi bàn bạc, thống nhất thỏa thuận bên B đồng ý mua đất của bên A với giá chuyển nhượng là 9.800.000.000 đồng. Bên B đặt cọc cho bên A số tiền là 300.000.000 đồng để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng mua bán mảnh đất diện tích 8.295 m² thuộc thửa số 52, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng” có chữ ký và chữ viết của ông C, bà N và ông Q và người làm chứng anh Vương Văn H1.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn thừa nhận đã nhận của nguyên đơn số tiền 1.000.000.000đ đặt cọc. Bị đơn không thừa nhận đã nhận của nguyên đơn số tiền đặt cọc 200.000.000đ từ ông H1. Tuy nhiên, tại “Giấy biên nhận thêm tiền đặt cọc đất” ngày 10/9/2021 thể nội dung “vì lý do dịch bệnh Covid-19 không đi

chuyển được nên bên bán yêu cầu bên mua bổ sung thêm số tiền 200.000.000 đồng tiền cọc. Khi Thành phố Hồ Chí Minh hết giãn cách, giao thông bình thường thì hai bên sẽ ký kết hợp đồng sang nhượng đất đai và công chứng. Tổng số tiền đặt cọc là 1.200.000.000 đồng” có chữ ký của bà Trần Thị N. Bà N thừa nhận chữ ký, chữ viết tên trong giấy này là của bà N nên không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của bị đơn là chưa nhận số tiền 200.000.000 đồng của nguyên đơn.

Nguyên đơn trình bày sau khi hết giãn cách, ông Q có lên huyện L và gọi điện thoại cho ông C, bà N để tiếp tục thực hiện hợp đồng nhưng không liên lạc được nên ông Q mới khởi kiện. Phía ông C, bà N cho rằng không nhận được điện thoại của ông Q. Nguyên đơn cũng không xuất trình được chứng cứ sau giãn cách xã hội nguyên đơn có gọi điện thoại cho bị đơn để thực hiện hợp đồng. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm bị đơn thừa nhận vào ngày 03/11/2021 nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn số tiền cho tôi 2.000.000.000 đồng nhưng không nói gì, ngày 04/11/2021 nguyên đơn gọi điện thoại cho bị đơn nói chuyển 2.000.000.000 đồng để bị đơn lo công việc nhưng khi đó bị đơn nói đã mất tiền cọc đất chỗ khác nên bị đơn không đồng ý chuyển nhượng đất cho nguyên đơn nữa. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định việc không thực hiện được hợp đồng là do lỗi cả hai bên. Do đó, ông T (người đại diện theo ủy quyền của ông N) cho rằng lỗi hoàn toàn do nguyên đơn là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 2.000.000.000 đồng đã chuyển cho bị đơn ngày 03/11/2021, tại giai đoạn sơ thẩm nguyên đơn đã rút nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ là thiếu sót. Do đó, cần đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 2.000.000.000 đồng.

[3] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, buộc ông C, bà N phải trả cho ông Quân số tiền đặt cọc 1.200.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của C, bà Nghĩa l không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông C, bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Buộc ông Q phải chịu số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N, sửa bản án sơ thẩm.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 2.000.000.000 đồng.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn Q.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn Q đối với bị đơn vợ chồng ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N về “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”

2.1. Hủy hợp đồng đặt cọc lập ngày 01/6/2021 giữa ông Phạm Văn Q với vợ chồng ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N.

2.2. Buộc vợ chồng ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N phải trả cho ông Phạm Văn Q số tiền đặt cọc là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Q về việc yêu cầu vợ chồng ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N phải trả số tiền phạt cọc là 3.600.000.000 đồng (Ba tỷ sáu trăm triệu đồng).

4. Về án phí:

Buộc vợ chồng ông Hoàng Đình C, bà Trần Thị N phải chịu 48.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 600.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004833 và 0004834 cùng ngày 02/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Ông C, bà N còn phải nộp số tiền 48.000.000 đồng.

Ông Phạm Văn Q phải chịu 104.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 57.400.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000223 ngày 31/10/2023 và 300.000đ theo Biên lai thu số 0004821 ngày 28/6/2024 đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Ông Q còn phải nộp số tiền 46.600.000 đồng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành Án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- TAND huyện Lâm Hà (01);
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà (01);
- Các đương sự (03);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nguyệt